 **Câu hỏi 1**: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) là gì?  
**Question 1**: What is a Database Management System (DBMS)?  
o A. Một phần mềm để quản lý dữ liệu  
o A. A software to manage data  
o B. Một loại ngôn ngữ lập trình  
o B. A type of programming language  
o C. Một phần cứng máy tính  
o C. A computer hardware  
o D. Một loại mạng máy tính  
o D. A type of computer network  
**Đáp án đúng**: A  
**Correct answer**: A

 **Câu hỏi 2**: Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu có thể được truy cập bởi:  
**Question 2**: Who can access data in a database?  
o A. Một người dùng duy nhất  
o A. A single user  
o B. Nhiều người dùng và ứng dụng  
o B. Multiple users and applications  
o C. Chỉ qua giao diện đồ họa  
o C. Only through a graphical interface  
o D. Chỉ qua dòng lệnh  
o D. Only through command line  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 3**: Một ví dụ về ứng dụng của cơ sở dữ liệu trong doanh nghiệp là:  
**Question 3**: An example of a database application in business is:  
o A. Quản lý email  
o A. Email management  
o B. Quản lý thông tin khách hàng  
o B. Customer information management  
o C. Thiết kế đồ họa  
o C. Graphic design  
o D. Lập trình phần mềm  
o D. Software programming  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 4**: Trong một cơ sở dữ liệu đại học, thông tin nào sau đây thường được lưu trữ?  
**Question 4**: Which of the following information is typically stored in a university database?  
o A. Thông tin về sinh viên  
o A. Student information  
o B. Thông tin về giảng viên  
o B. Faculty information  
o C. Thông tin về các khóa học  
o C. Course information  
o D. Tất cả các đáp án trên  
o D. All of the above  
**Đáp án đúng**: D  
**Correct answer**: D

 **Câu hỏi 5**: SQL là viết tắt của:  
**Question 5**: SQL stands for:  
o A. Structured Query Language  
o A. Structured Query Language  
o B. Simple Query Language  
o B. Simple Query Language  
o C. Standard Query Language  
o C. Standard Query Language  
o D. Schematic Query Language  
o D. Schematic Query Language  
**Đáp án đúng**: A  
**Correct answer**: A

1.  **Câu hỏi 6**: Mô hình dữ liệu nào sau đây thường được sử dụng trong cơ sở dữ liệu quan hệ?  
   **Question 6**: Which data model is commonly used in relational databases?  
   o A. Mô hình cây  
   o A. Tree model  
   o B. Mô hình đồ thị  
   o B. Graph model  
   o C. Mô hình bảng  
   o C. Table model  
   o D. Mô hình mạng  
   o D. Network model  
   **Đáp án đúng**: C  
   **Correct answer**: C
2.  **Câu hỏi 7**: Một trong những lợi ích chính của việc sử dụng cơ sở dữ liệu là:  
   **Question 7**: One of the main benefits of using a database is:  
   o A. Dữ liệu được lưu trữ trên giấy  
   o A. Data is stored on paper  
   o B. Dữ liệu có thể được truy cập nhanh chóng và hiệu quả  
   o B. Data can be accessed quickly and efficiently  
   o C. Dữ liệu không thể được chia sẻ  
   o C. Data cannot be shared  
   o D. Dữ liệu không cần được bảo mật  
   o D. Data does not need to be secured  
   **Đáp án đúng**: B  
   **Correct answer**: B
3.  **Câu hỏi 8**: Khóa chính (Primary Key) trong một bảng cơ sở dữ liệu là gì?  
   **Question 8**: What is a Primary Key in a database table?  
   o A. Một trường có thể chứa giá trị trùng lặp  
   o A. A field that can contain duplicate values  
   o B. Một trường không thể chứa giá trị null và phải duy nhất  
   o B. A field that cannot contain null values and must be unique  
   o C. Một trường có thể chứa giá trị null  
   o C. A field that can contain null values  
   o D. Một trường không quan trọng trong bảng  
   o D. A field that is not important in the table  
   **Đáp án đúng**: B  
   **Correct answer**: B
4.  **Câu hỏi 9**: Trong SQL, câu lệnh nào được sử dụng để thêm dữ liệu vào một bảng?  
   **Question 9**: In SQL, which statement is used to insert data into a table?  
   o A. INSERT  
   o A. INSERT  
   o B. ADD  
   o B. ADD  
   o C. UPDATE  
   o C. UPDATE  
   o D. CREATE  
   o D. CREATE  
   **Đáp án đúng**: A  
   **Correct answer**: A
5.  **Câu hỏi 10**: Một cơ sở dữ liệu phân tán là gì?  
   **Question 10**: What is a distributed database?  
   o A. Cơ sở dữ liệu được lưu trữ trên một máy chủ duy nhất  
   o A. A database stored on a single server  
   o B. Cơ sở dữ liệu được lưu trữ trên nhiều máy chủ khác nhau  
   o B. A database stored on multiple different servers  
   o C. Cơ sở dữ liệu không có cấu trúc  
   o C. A database without structure  
   o D. Cơ sở dữ liệu chỉ có thể truy cập từ một vị trí  
   o D. A database that can only be accessed from one location  
   **Đáp án đúng**: B  
   **Correct answer**: B
6.  **Câu hỏi 11**: Trong mô hình dữ liệu quan hệ, một bảng được gọi là:  
   **Question 11**: In the relational data model, what is a table called?  
   o A. Entity  
   o A. Entity  
   o B. Attribute  
   o B. Attribute  
   o C. Relation  
   o C. Relation  
   o D. Tuple  
   o D. Tuple  
   **Đáp án đúng**: C  
   **Correct answer**: C
7.  **Câu hỏi 12**: Để cập nhật dữ liệu trong một bảng, câu lệnh SQL nào được sử dụng?  
   **Question 12**: Which SQL statement is used to update data in a table?  
   o A. MODIFY  
   o A. MODIFY  
   o B. UPDATE  
   o B. UPDATE  
   o C. CHANGE  
   o C. CHANGE  
   o D. ALTER  
   o D. ALTER  
   **Đáp án đúng**: B  
   **Correct answer**: B
8.  **Câu hỏi 13**: Một trong những tính năng quan trọng của DBMS là:  
   **Question 13**: One of the important features of a DBMS is:  
   o A. Quản lý người dùng  
   o A. User management  
   o B. Tạo ra dữ liệu mới  
   o B. Creating new data  
   o C. Lưu trữ dữ liệu trên giấy  
   o C. Storing data on paper  
   o D. Không có tính năng nào  
   o D. No features  
   **Đáp án đúng**: A  
   **Correct answer**: A
9.  **Câu hỏi 14**: Tính toàn vẹn dữ liệu (Data Integrity) trong cơ sở dữ liệu có nghĩa là:  
   **Question 14**: What does data integrity in a database mean?  
   o A. Dữ liệu không thể bị thay đổi  
   o A. Data cannot be changed  
   o B. Dữ liệu phải chính xác và nhất quán  
   o B. Data must be accurate and consistent  
   o C. Dữ liệu có thể bị xóa bất kỳ lúc nào  
   o C. Data can be deleted at any time  
   o D. Dữ liệu không cần phải được bảo mật  
   o D. Data does not need to be secured  
   **Đáp án đúng**: B  
   **Correct answer**: B
10.  **Câu hỏi 15**: Trong một cơ sở dữ liệu, một "view" là gì?  
    **Question 15**: In a database, what is a "view"?  
    o A. Một bảng tạm thời  
    o A. A temporary table  
    o B. Một cách để truy vấn dữ liệu từ một hoặc nhiều bảng  
    o B. A way to query data from one or more tables  
    o C. Một loại khóa  
    o C. A type of key  
    o D. Một phương thức lưu trữ dữ liệu  
    o D. A data storage method  
    **Đáp án đúng**: B  
    **Correct answer**: B

 **Câu hỏi 16**: Mô hình nào sau đây chủ yếu được sử dụng để thiết kế cơ sở dữ liệu?  
**Question 16**: Which model is primarily used to design databases?  
o A. Mô hình quan hệ  
o A. Relational model  
o B. Mô hình đối tượng  
o B. Object model  
o C. Mô hình thực thể - mối quan hệ (Entity-Relationship)  
o C. Entity-Relationship model  
o D. Mô hình phân tán  
o D. Distributed model  
**Đáp án đúng**: C  
**Correct answer**: C

 **Câu hỏi 17**: Trong mô hình dữ liệu quan hệ, một "tuple" là gì?  
**Question 17**: In the relational data model, what is a "tuple"?  
o A. Một thuộc tính của bảng  
o A. An attribute of a table  
o B. Một hàng trong bảng  
o B. A row in a table  
o C. Một cột trong bảng  
o C. A column in a table  
o D. Một bảng con  
o D. A sub-table  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 18**: Tính năng nào sau đây không phải là một phần của hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS)?  
**Question 18**: Which of the following is not a feature of a Database Management System (DBMS)?  
o A. Quản lý giao dịch  
o A. Transaction management  
o B. Quản lý người dùng  
o B. User management  
o C. Tạo báo cáo  
o C. Report generation  
o D. Lưu trữ dữ liệu trên giấy  
o D. Storing data on paper  
**Đáp án đúng**: D  
**Correct answer**: D

 **Câu hỏi 19**: Khóa ngoại (Foreign Key) trong một bảng được sử dụng để:  
**Question 19**: What is a Foreign Key in a table used for?  
o A. Đảm bảo tính duy nhất của một trường  
o A. Ensuring the uniqueness of a field  
o B. Liên kết giữa hai bảng  
o B. Linking two tables  
o C. Lưu trữ dữ liệu tạm thời  
o C. Storing temporary data  
o D. Tăng tốc độ truy vấn  
o D. Speeding up queries  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 20**: Câu lệnh SQL nào được sử dụng để xóa một bảng?  
**Question 20**: Which SQL statement is used to delete a table?  
o A. DELETE TABLE  
o A. DELETE TABLE  
o B. DROP TABLE  
o B. DROP TABLE  
o C. REMOVE TABLE  
o C. REMOVE TABLE  
o D. CLEAR TABLE  
o D. CLEAR TABLE  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 21**: Trong mô hình dữ liệu, "attribute" có nghĩa là gì?  
**Question 21**: What does "attribute" mean in a data model?  
o A. Một bảng trong cơ sở dữ liệu  
o A. A table in the database  
o B. Một thuộc tính hoặc đặc điểm của một thực thể  
o B. An attribute or characteristic of an entity  
o C. Một mối quan hệ giữa các bảng  
o C. A relationship between tables  
o D. Một giá trị duy nhất trong bảng  
o D. A unique value in a table  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 22**: Tính năng nào sau đây giúp đảm bảo rằng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu không bị mất mát trong trường hợp xảy ra sự cố?  
**Question 22**: Which feature helps ensure that data in the database is not lost in case of a failure?  
o A. Backup  
o A. Backup  
o B. Indexing  
o B. Indexing  
o C. Normalization  
o C. Normalization  
o D. Querying  
o D. Querying  
**Đáp án đúng**: A  
**Correct answer**: A

 **Câu hỏi 23**: Trong SQL, câu lệnh nào được sử dụng để tạo một bảng mới?  
**Question 23**: Which SQL statement is used to create a new table?  
o A. CREATE TABLE  
o A. CREATE TABLE  
o B. NEW TABLE  
o B. NEW TABLE  
o C. ADD TABLE  
o C. ADD TABLE  
o D. MAKE TABLE  
o D. MAKE TABLE  
**Đáp án đúng**: A  
**Correct answer**: A

 **Câu hỏi 24**: Một cơ sở dữ liệu có thể được phân loại thành loại nào sau đây?  
**Question 24**: What types can a database be classified into?  
o A. Cơ sở dữ liệu quan hệ  
o A. Relational database  
o B. Cơ sở dữ liệu phi quan hệ  
o B. Non-relational database  
o C. Cơ sở dữ liệu phân tán  
o C. Distributed database  
o D. Tất cả các loại trên  
o D. All of the above  
**Đáp án đúng**: D  
**Correct answer**: D

 **Câu hỏi 25**: Trong một cơ sở dữ liệu, "normalization" là quá trình:  
**Question 25**: In a database, "normalization" is the process of:  
o A. Tăng cường bảo mật dữ liệu  
o A. Enhancing data security  
o B. Giảm thiểu sự dư thừa dữ liệu  
o B. Reducing data redundancy  
o C. Tăng tốc độ truy vấn  
o C. Speeding up queries  
o D. Tạo ra các bảng mới  
o D. Creating new tables  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 26**: Một trong những lý do chính để sử dụng cơ sở dữ liệu là:  
**Question 26**: One of the main reasons to use a database is:  
o A. Dữ liệu có thể được lưu trữ trên giấy  
o A. Data can be stored on paper  
o B. Dữ liệu có thể được truy cập từ nhiều vị trí khác nhau  
o B. Data can be accessed from different locations  
o C. Dữ liệu không cần phải được bảo mật  
o C. Data does not need to be secured  
o D. Dữ liệu không thể được chia sẻ  
o D. Data cannot be shared  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 27**: Trong SQL, câu lệnh nào được sử dụng để truy vấn dữ liệu từ một bảng?  
**Question 27**: In SQL, which statement is used to query data from a table?  
o A. SELECT  
o A. SELECT  
o B. GET  
o B. GET  
o C. QUERY  
o C. QUERY  
o D. FIND  
o D. FIND  
**Đáp án đúng**: A  
**Correct answer**: A

 **Câu hỏi 28**: Một "schema" trong cơ sở dữ liệu là gì?  
**Question 28**: What is a "schema" in a database?  
o A. Một bảng cụ thể  
o A. A specific table  
o B. Một cấu trúc tổ chức của cơ sở dữ liệu  
o B. An organizational structure of the database  
o C. Một loại dữ liệu  
o C. A type of data  
o D. Một mối quan hệ giữa các bảng  
o D. A relationship between tables  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 29**: Tính năng nào sau đây giúp cải thiện hiệu suất truy vấn trong cơ sở dữ liệu?  
**Question 29**: Which feature helps improve query performance in a database?  
o A. Backup  
o A. Backup  
o B. Indexing  
o B. Indexing  
o C. Normalization  
o C. Normalization  
o D. Data Entry  
o D. Data Entry  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B

 **Câu hỏi 30**: Trong một cơ sở dữ liệu, "data redundancy" có nghĩa là gì?  
**Question 30**: What does "data redundancy" mean in a database?  
o A. Dữ liệu được lưu trữ một cách hiệu quả  
o A. Data is stored efficiently  
o B. Dữ liệu bị lặp lại không cần thiết  
o B. Data is unnecessarily repeated  
o C. Dữ liệu không thể truy cập  
o C. Data cannot be accessed  
o D. Dữ liệu được bảo mật  
o D. Data is secured  
**Đáp án đúng**: B  
**Correct answer**: B